VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2022/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP, ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo công tác dân tộc; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong

việc thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Ủy ban Dân tộc.

2. Thông tư này không điều chỉnh chế độ báo cáo thống kê, báo cáo mật liên quan đến các lĩnh vực công tác dân tộc; chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBDT, ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Các nội dung liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến công tác dân tộc trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi tắt là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc (sau đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh).

3. Ban Dân tộc, Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh).

Điều 3. Nguyên tắc ban hành chế độ báo cáo công tác dân tộc

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền về lĩnh vực công tác dân tộc; làm cơ sở để Ủy ban Dân tộc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo đối với Hội đồng nhân dân cùng cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc.

2. Nội dung chế độ báo cáo công tác dân tộc phải phù hợp với quy định tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Số liệu thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc phải thống nhất, chính xác, bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng.

3. Chế độ báo cáo công tác dân tộc phải phù hợp về thẩm quyền ban hành quy định tại Điều 7 Thông tư này và Điều 6 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP; đối tượng yêu cầu báo cáo, bảo đảm rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, khả thi và không trùng lắp với chế độ báo cáo khác.

4. Thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc bằng văn bản điện tử, ký số trên Hệ thống báo cáo.

Chương II
YÊU CẦU VÀ NỘI DUNG BAN HÀNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 4. Các loại chế độ báo cáo công tác dân tộc

1. Báo cáo công tác dân tộc định kỳ được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp, toàn diện để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc được thực hiện theo một chu kỳ xác định và lặp lại nhiều lần.

2. Báo cáo công tác dân tộc chuyên đề được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực công tác dân tộc để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc và được thực hiện một hoặc nhiều lần trong khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo công tác dân tộc đột xuất được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh đột xuất trong lĩnh vực công tác dân tộc.

Điều 5. Yêu cầu đối với chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và các báo cáo khác được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực công tác dân tộc

1. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo công tác dân tộc định kỳ

a) Chế độ báo cáo công tác dân tộc định kỳ phải được ban hành tại văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính của cấp có thẩm quyền;

b) Chế độ báo cáo công tác dân tộc định kỳ được ban hành phải bao gồm các thành phần nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP;

2. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo công tác dân tộc chuyên đề

a) Chế độ báo cáo công tác dân tộc chuyên đề được ban hành tại văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính của cấp có thẩm quyền;

b) Chế độ báo cáo công tác dân tộc chuyên đề phải bao gồm các thành phần nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP;

3. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo công tác dân tộc đột xuất

a) Chế độ báo cáo công tác dân tộc đột xuất được ban hành tại văn bản hành chính của cấp có thẩm quyền;

b) Chế độ báo cáo công tác dân tộc đột xuất phải bao gồm các thành phần nội dung quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP;

Điều 6. Chế độ báo cáo công tác dân tộc định kỳ

1. Báo cáo tháng và báo cáo quý

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả công tác dân tộc tháng, quý, và nhiệm vụ trọng tâm kỳ báo cáo tiếp theo.... (ghi tháng hoặc kỳ báo cáo cụ thể thực hiện báo cáo);

Thực hiện lồng ghép báo cáo tháng 3 vào báo cáo quý I; báo cáo tháng 9 vào báo cáo quý III.

b) Nội dung yêu cầu của báo cáo;

- Đánh giá công tác quản lý, điều hành của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án, chính sách dân tộc được giao tham mưu quản lý, chỉ đạo, thực hiện.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN); báo cáo cần nêu rõ tình hình nổi bật, những vấn đề cần lưu ý, có số liệu, nhận định, đánh giá và kiến nghị, đề xuất các giải pháp để ổn định tình hình vùng DTTS&MN.

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; nêu các ưu điểm, tồn tại, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; các đề xuất kiến nghị...

c) Đối tượng báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo;

Báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Dân tộc theo địa chỉ: Ủy ban Dân tộc, số 349, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; bản điện tử gửi theo địa chỉ email: hethongbaocao@cema.gov.vn và trên trục liên thông văn bản quốc gia của Ủy ban Dân tộc.

e) Thời hạn gửi báo cáo;

- Đối với báo cáo tháng: Trước ngày 20 của tháng báo cáo.

- Đối với báo cáo quý: Trước ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

f) Tần suất thực hiện báo cáo: Hằng tháng, quý;

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo (theo Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP);

- Đối với báo cáo tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

- Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

h) Mẫu đề cương báo cáo;

- Báo cáo kết quả công tác dân tộc tháng, quý, và nhiệm vụ trọng tâm tháng, quý (tiếp theo) của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh theo Phụ lục số I.

2. Báo cáo 6 tháng và báo cáo năm

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề);

b) Nội dung yêu cầu của báo cáo;

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc, gồm: Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, dự án, văn bản chuyên môn nghiệp vụ; tiến độ triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, chính sách của cấp có thẩm quyền; việc xây dựng kế hoạch, chương trình công tác năm theo quy định.

- Công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, kiến nghị, phản ánh và công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực công tác dân tộc.

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; nêu các ưu điểm, tồn tại, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.

- Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, báo cáo năm liền kề của kỳ báo cáo; giải pháp tổ chức thực hiện, bài học kinh nghiệm và các kiến nghị, đề xuất với các cấp có thẩm quyền (nếu có).

- Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN); báo cáo cần nêu rõ tình hình nổi bật, những vấn đề cần lưu ý, có số liệu, nhận định, đánh giá và kiến nghị, đề xuất các giải pháp để ổn định tình hình vùng DTTS&MN.

c) Đối tượng báo cáo: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND cấp tỉnh;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo;

Báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Dân tộc theo địa chỉ: Ủy ban Dân tộc, số 349, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; bản điện tử gửi theo địa chỉ email: hethongbaocao@cema.gov.vn và trên trục liên thông văn bản quốc gia của Ủy ban Dân tộc.

e) Thời hạn gửi báo cáo;

- Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 6 hằng năm.

- Đối với báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

f) Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng, năm;

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo (theo Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP);

- Đối với báo cáo 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

i) Mẫu đề cương báo cáo;

- Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện theo Phụ lục số II.

- Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Phụ lục số III.

Điều 7. Chế độ báo cáo công tác dân tộc chuyên đề

1. Đối tượng báo cáo: Theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nội dung báo cáo: Báo cáo chuyên sâu về một nhiệm vụ, lĩnh vực công tác, một vấn đề quan trọng cần tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm cho công tác chỉ đạo điều hành và thực hiện trong lĩnh vực công tác dân tộc.

Nội dung cụ thể của báo cáo chuyên đề thực hiện theo văn bản hướng dẫn, yêu cầu báo cáo của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Chế độ báo cáo công tác dân tộc đột xuất

1. Đối tượng báo cáo: Theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các trường hợp báo cáo đột xuất:

a) Báo cáo đột xuất theo văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc khi có yêu cầu của các cơ quan của Đảng, Nhà nước và của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

b) Báo cáo gấp các vụ việc nổi cộm liên quan đến công tác dân tộc, phát sinh đột xuất như thiệt hại do thiên tai, diễn biến bất thường về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng DTTS&MN, chặt phá rừng, di cư đi và đến, hoạt động tôn giáo trái pháp luật và những vụ việc đột xuất khác;

3. Nội dung báo cáo: Tóm tắt tình hình diễn biến của sự việc và nguyên nhân phát sinh; những biện pháp đã áp dụng để xử lý, ngăn chặn và kết quả xử lý; những đề xuất, kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo công tác dân tộc theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền và quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

Vụ Tổng hợp và Văn phòng Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin trên Hệ thống báo cáo của Ủy ban dân tộc theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phản ánh về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Hầu A Lềnh

DANH MỤC PHỤ LỤC

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

STT	Tên Phụ lục	Tên báo cáo	Tần suất báo cáo	Đối tượng báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo
1	Phụ lục số I	Báo cáo kết quả công tác dân tộc tháng, quý, và nhiệm vụ trọng tâm tháng, quý (tiếp theo) của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh	Hằng tháng, quý	Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh	Trước ngày 20 của tháng báo cáo hoặc Trước ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo
2	Phụ lục số II	Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	6 tháng, năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Trước ngày 20 tháng 6 hằng năm (đối với BC 6 tháng; Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm (đối với BC năm)
3	Phụ lục số III	Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	6 tháng, năm	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trước ngày 20 tháng 6 hằng năm (đối với BC 6 tháng; Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm (đối với BC năm)

PHỤ LỤC SỐ I

Đề cương Báo cáo kết quả công tác dân tộc tháng, quý, và nhiệm vụ trọng tâm tháng, quý (tiếp theo) của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-Tên ĐV	

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác dân tộc tháng, quý....

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

- Công tác chỉ đạo, điều hành của địa phương (tỉnh, thành phố) về công tác dân tộc.

- Công tác tham mưu của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh đối với việc thực hiện các chính sách dân tộc.

II. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN

Tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi nổi bật trong tháng (quý) về: sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội; những vấn đề nổi cộm về an ninh trật tự, thiên tai, dịch bệnh, di cư... (nếu có).

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

2. Tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý

- Công tác quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, tổng kết...

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện (vốn kế hoạch, vốn thực giao, vốn giải ngân, tỷ lệ giải ngân, một số kết quả chủ yếu...)

3. Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan công tác dân tộc.

4. Đánh giá chung

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

IV. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC THÁNG (QUÝ) TIẾP THEO

1. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện

2. Các kiến nghị, đề xuất (Nếu có)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ II

Đề cương Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-Tên ĐV	*Hà Nội, ngày tháng năm*

BÁO CÁO

Kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; các chỉ thị, kết luận, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

3. Công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC DO BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ QUẢN LÝ CHỈ ĐẠO

1. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2. Kết quả thực hiện một số chương trình, đề án, dự án, chính sách hiện hành tác động trực tiếp đến vùng DTTS&MN.

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số II-01).

3. Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chương trình, chính sách dân tộc thực hiện tại vùng DTTS&MN.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC TẠI BỘ, NGÀNH

1. Kết quả đạt được

2. Một số hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (LIỀN KỀ)

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

2. Với các bộ, ngành

3. Với Ủy ban Dân tộc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ biểu số II-01

(Thực hiện BC)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ CHỈ ĐẠO 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTƯ	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Chính sách A....										
-											
-	.....										
2	Chính sách B....										
-											
-	.....										
CỘNG											

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ III

Đề cương Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-Tên ĐV	*....., ngày tháng năm*

BÁO CÁO

Kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- Đánh giá nêu rõ kết quả, giải pháp quản lý, điều hành trọng tâm, nổi bật của địa phương trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của: Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và của tỉnh, thành phố về công tác dân tộc; kết quả giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách. Những kết quả được dẫn chiếu bằng số liệu, văn bản cụ thể. Nêu những tồn tại, yếu kém, hạn chế về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

2. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với công tác dân tộc

- Đánh giá công tác quán triệt, tổ chức, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, và Nhà nước về công tác dân tộc; việc ban hành các Nghị quyết của cấp ủy, HĐND, Quyết định của UBND về công tác dân tộc và và thực hiện chính sách dân tộc.

- Đánh giá sự lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; xử lý những vấn đề quan trọng, phát sinh, nhất là các vấn đề về an ninh trật tự, vấn đề thiên tai, dịch bệnh, môi trường; công tác chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

3. Đánh giá kết quả hoạt động của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh

- Tổ chức bộ máy, nhân sự; thay đổi chức năng, nhiệm vụ; phân cấp quản lý, chỉ đạo.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc: Theo dõi, tổng hợp tình hình vùng dân tộc; xây dựng và giao nhiệm vụ kế hoạch, huy động nguồn lực, phân bổ vốn, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc; tổ chức thăm hỏi ngày lễ, tết; thực hiện các chính sách an sinh xã hội...

- Đánh giá công tác tham mưu, đề xuất của cơ quan làm công tác dân tộc trong việc tham mưu cho cấp ủy, HĐND, UBND về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; sự phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc và các vấn đề phát sinh khác tại địa phương; những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

II. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

1. Về sản xuất, đời sống (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS? tỷ lệ hộ tái nghèo? tình hình thiệt hại về người và tài sản do thiên tai? tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới? tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia? tỷ lệ xã đường ô tô đến trung tâm xã?...).

- Đánh giá tổng quát những thiệt hại của đồng bào DTTS do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, môi trường (dẫn chiếu bằng các số liệu cụ thể).

- Đánh giá vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp (tỉnh, huyện xã) đối với công tác chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

2. Về văn hóa (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa? có nhà văn hóa đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng?...)

3. Về giáo dục (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ các cháu mầm non đến lớp? Tổng số học sinh được cử tuyển?...)

4. Về y tế (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ? tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế? tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sạch? tỷ lộ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh?...)

5. Về an ninh trật tự

Báo cáo tình hình an ninh trật tự, tôn giáo, tà giáo, đạo lạ, di cư tự do, nạn phá rừng, buôn bán ma túy, phụ nữ, trẻ em, tội phạm khác... trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo

a) Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, gồm:

- Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo.

- Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 do các Bộ, ngành chủ trì quản lý, chỉ đạo.

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-01; Mẫu Phụ biểu số III-02).

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-03).

2. Đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách khác do các bộ, ngành khác quản lý, chỉ đạo

- Kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách thực hiện tại vùng DTTS&MN, tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS&MN, như: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; các chính sách về y tế, văn hóa, giáo dục, dạy nghề...

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách thực hiện tại vùng DTTS&MN, tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS&MN theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-04).

3. Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương

- Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương, do địa phương ban hành.

- Đánh giá ưu, nhược điểm của các chính sách và đề xuất, nghiên cứu, xây dựng đề án, chính sách mới...

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chính sách dân tộc đặc thù của địa phương theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-05).

4. Đánh giá chung

Kết quả đạt được; những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (NĂM LIỀN KỀ)

1. Nhiệm vụ trọng tâm công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề)

2. Giải pháp thực hiện

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các cấp có thẩm quyền liên quan đến công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **Phụ biểu số III-01**

(Thực hiện BC)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM..... (NĂM BÁO CÁO)
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã		
1.1	Số xã khu vực III	xã		
1.2	Số xã khu vực II	xã		
1.3	Số xã khu vực I	xã		
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn		
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người/tháng		
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%		
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%		
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%		
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%		
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%		
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%		
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%		
13	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%		
14	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%		

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
15	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%		
17	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%		
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%		
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%		
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%		
21	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%		
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%		
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%		
24	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%		
25	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%		
26	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ		
27	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ		
28	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
29	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ		
30	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		
31	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình		
32	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ		
33	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%		
34	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **Phụ biểu số III-02**

(Thực hiện BC)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Hỗ trợ đất ở**			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ		
2	**Hỗ trợ nhà ở**			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ		
3	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
	Trong đó:			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
4	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Trong đó:			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ		
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		
1	**Hỗ trợ đất ở**			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ		
2	**Hỗ trợ nhà ở**			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ		
3	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
	Trong đó:			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
4	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		
	Trong đó:			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ		
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung**			
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		
2	**Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ**			
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ		
3	**Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép**			
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ		
4	**Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)**			
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
	Trong đó:			
	4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ		
	4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
4.2	**Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định**	**%**		
4.3	**Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí**	**%**		

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha		
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha		
3	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha		
4	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha		
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha		
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg		
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ		
7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án		
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án		
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án		
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha		
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha		
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp		
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người		
14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người		
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác		
16	Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ		
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án		
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án		

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK**			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình		
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km		
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình		
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm		
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà		
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm		
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình		
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình		
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %		
2	**Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ**			
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
3	**Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK**			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình		
4	**Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới**	**Chợ**		
5	**Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp**	**Chợ**		
6	**Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh**	**Công trình**		

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường		
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp		
3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người		
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người		
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người		
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình		
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người		

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa		
3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội		
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình		
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn		
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %		
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		
10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc		
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ		
3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %		
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông		
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người		
6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %		
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %		
8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%		

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người		
2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc		
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %		
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %		
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp		
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp		
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình		
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học		
12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp		
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp		
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp		
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người		

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %		
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình		
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km		
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình		
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình		
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ		
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
2	**Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**			
2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình		
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người		
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người		
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người		
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia**			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người		
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người		
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình		
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động		
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu		
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm		
1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn		
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
2	**Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %		
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người		
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBDT với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống		
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %		
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %		
2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng "Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0"	Xã, %		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng "Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0"	Xã, %		
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống		
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức		
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Thực hiện BC)

Phụ biểu số III-03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC KHÔNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTƯ	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Chính sách A....										
-											
-	.....										
2	Chính sách B....										
-											
-	.....										
CỘNG											

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Thực hiện BC)

Phụ biểu số III-04

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THỰC HIỆN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTƯ	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										
-											
-	.....										
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										
-											
-											
-	.....										
CỘNG											

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Thực hiện BC)

Phụ biểu số III-05

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng... năm..... của.....)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTƯ	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Chính sách A....										
-											
-	.....										
2	Chính sách B....										
-											
-	.....										
CỘNG											

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)